



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Vũ Quý Hà	Ủy viên
Ông Phan Vũ Anh	Ủy viên
Ông Xuân Bền	Ủy viên

Ông Trần Việt Thắng	Tổng giám đốc
Ông Hồ Công Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Học Trình	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng giám đốc

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/09/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Trần Tuấn Anh ✓

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2012	31/12/2011
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>851.907.083.053</b>	<b>882.310.962.086</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>71.176.635.042</b>	<b>130.749.959.317</b>
1 Tiền	111	13.176.635.042	42.249.959.317
2 Các khoản tương đương tiền	112	58.000.000.000	88.500.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>485.407.979.610</b>	<b>481.907.456.391</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	459.728.541.076	462.187.158.719
2 Trả trước cho người bán	132	28.804.937.532	21.689.811.449
5 Các khoản phải thu khác	135	1.877.311.892	2.335.387.767
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(5.002.810.890)	(4.304.901.544)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>289.686.265.489</b>	<b>264.709.409.682</b>
1 Hàng tồn kho	141	289.686.265.489	264.709.409.682
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5.636.202.912</b>	<b>4.944.136.696</b>
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	5.636.202.912	4.944.136.696
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>140.341.386.189</b>	<b>165.952.830.555</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>173.141.523</b>	<b>-</b>
4 Phải thu dài hạn khác	218	173.141.523	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>94.374.428.207</b>	<b>121.092.306.914</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	91.119.737.742	117.766.765.360
- Nguyên giá	222	439.987.997.975	448.798.567.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(348.868.260.233)	(331.031.801.924)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	1.267.194.664	1.547.857.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1.267.194.664)	(1.547.857.900)
3 Tài sản cố định vô hình	227	3.254.690.465	3.325.541.554
- Nguyên giá	228	4.569.061.533	4.569.061.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.314.371.068)	(1.243.519.979)
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>31.818.500.000</b>	<b>29.939.101.850</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251	15.369.000.000	15.369.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	16.449.500.000	16.449.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	(1.879.398.150)
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>13.975.316.459</b>	<b>14.921.421.791</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.975.316.459	14.921.421.791
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>280</b>	<b>992.248.469.242</b>	<b>1.048.263.792.641</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2012	31/12/2011
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>787.395.942.241</b>	<b>835.409.203.591</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>741.676.774.810</b>	<b>782.096.025.751</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	280.994.053.261	310.480.913.176
2 Phải trả người bán	312	259.735.461.640	243.075.071.959
3 Người mua trả tiền trước	313	111.672.531.160	100.766.637.595
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	28.932.143.697	37.583.598.666
5 Phải trả người lao động	315	3.062.348.955	11.776.343.555
6 Chi phí phải trả	316	14.666.380.331	32.306.057.669
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	32.010.556.602	42.336.172.073
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	10.603.299.164	3.771.231.058
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>45.719.167.431</b>	<b>53.313.177.840</b>
3 Phải trả dài hạn khác	333	834.300.000	1.895.185.220
4 Vay và nợ dài hạn	334	44.884.867.431	51.220.334.120
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		197.658.500
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>204.852.527.001</b>	<b>212.854.589.050</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>204.852.527.001</b>	<b>212.854.589.050</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	65.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	30.000.000.000	30.000.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	76.552.397.179	76.552.397.179
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	17.927.217.125	17.927.217.125
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15.372.912.697	23.374.974.746
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>992.248.469.242</b>	<b>1.048.263.792.641</b>
		(0)	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

✓ Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Võ Thị Hải An

Phạm Văn Vũ

Trần Tuấn Anh





## Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	610.505.810.716	979.083.475.227
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10	VI.17.	610.505.810.716	979.083.475.227
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	550.654.129.715	896.243.433.331
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.851.681.001	82.840.041.896
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	6.035.914.963	14.718.964.903
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	38.132.191.178	59.672.371.144
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.351.292.084	58.808.882.689
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.1	14.852.709.769	20.733.252.162
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.902.695.017	17.153.383.493
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.2	5.200.998.993	15.170.078.096
12 Chi phí khác	32	VIII.2.3	582.318.407	1.278.161.927
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.618.680.586	13.891.916.169
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.521.375.603	31.045.299.662
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.317.437.651	7.670.324.916
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.203.937.952	23.374.974.746

Người lập

✓ Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Ans

Võ Thi Hải An

✓

Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh



**CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

**Báo cáo tài chính**

**Quý 3 năm tài chính 2012**

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MỆ  
QUÝ 3 NĂM 2012**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		191.026.195.792	254.773.589.236	610.505.810.716	645.784.259.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>191.026.195.792</b>	<b>254.773.589.236</b>	<b>610.505.810.716</b>	<b>645.784.259.079</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		170.277.232.150	233.971.713.675	550.654.129.715	584.772.436.886
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>20.748.963.642</b>	<b>20.801.875.561</b>	<b>59.851.681.001</b>	<b>61.011.822.193</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.227.204.969	4.819.922.588	6.035.914.963	11.462.740.636
7. Chi phí tài chính	22		13.464.467.217	16.014.919.559	38.132.191.178	44.682.317.270
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.209.953.067	16.087.153.559	37.351.292.084	43.369.430.663
8. Chi phí bán hàng	24		-	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.678.848.179	4.935.247.808	14.852.709.769	13.932.173.259
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>3.832.853.215</b>	<b>4.671.630.782</b>	<b>12.902.695.017</b>	<b>13.860.072.300</b>
11. Thu nhập khác	31		475.944.454	4.058.721.270	5.200.998.993	6.301.273.707
12. Chi phí khác	32		582.318.407	245.945.614	582.318.407	337.567.735
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-106.373.953</b>	<b>3.812.775.656</b>	<b>4.618.680.586</b>	<b>5.963.705.972</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.726.479.262</b>	<b>8.484.406.438</b>	<b>17.521.375.603</b>	<b>19.823.778.272</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		892.619.816	2.121.101.609	4.317.437.651	4.890.944.568
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0	0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.833.859.446</b>	<b>6.363.304.829</b>	<b>13.203.937.952</b>	<b>14.932.833.704</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		436	979	2.031	2.297

Người lập

*Handwritten signature*

Kế toán trưởng

*Handwritten signature*

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc

*Handwritten signature*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Tuấn Anh*



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, Phạm Hùng, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm tài chính 2012

Mẫu số: B03-DN/HN

**DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPGT - MỆ**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.521.375.603	19.823.778.272
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		28.007.060.299	35.865.233.297
- Các khoản dự phòng	03		(5.002.810.890)	1.213.201.825
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.654.595.549)	(17.426.446.608)
- Chi phí lãi vay	06		37.351.292.084	43.369.430.663
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>67.222.321.547</b>	<b>82.845.197.449</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.500.523.219)	(57.720.896.994)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.976.855.807)	59.190.466.661
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.860.912.889)	(8.278.946.205)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		946.105.332	2.549.487.548
- Tiền lãi vay đã trả	13		(37.351.292.084)	(43.369.430.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.561.094.207)	(4.238.567.939)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.751.841.894)	(4.691.504.164)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(20.834.093.221)</b>	<b>26.285.805.693</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.871.499.999)	(1.812.026.729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.618.680.586	5.963.705.972
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.035.914.963	11.462.740.636
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>8.783.095.550</b>	<b>13.614.419.879</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		374.225.653.406	256.662.055.600
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(410.047.980.010)	(318.836.323.120)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.700.000.000)	(9.750.000.000)



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.522.326.604)	(71.924.267.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(59.573.324.275)	(32.024.041.948)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130.749.959.317	123.814.402.384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		71.176.635.042	91.790.360.436

Người lập biểu

Ans

Võ Thị Hải An

✓ **Kế toán trưởng**

Ve

Phạm Văn Vũ

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

**Tổng giám đốc**



~~Trần Tuấn Anh~~



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng đầu năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	17.521.375.603	31.045.299.662
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	28.007.060.299	46.000.968.676
Các khoản dự phòng	3	(5.002.810.890)	(6.341.960.640)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(10.654.595.549)	(14.059.884.303)
Chi phí lãi vay	6	37.351.292.084	58.808.882.689
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	67.222.321.547	115.453.306.084
Biến động các khoản phải thu	9	(3.500.523.219)	(151.597.994.159)
Biến động hàng tồn kho	10	(24.976.855.807)	107.692.906.551
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.860.912.889)	34.355.997.867
Biến động chi phí trả trước	12	946.105.332	1.408.450.486
Tiền lãi vay đã trả	13	(37.351.292.084)	(58.743.270.902)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.561.094.207)	(6.092.033.019)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.751.841.894)	(4.524.156.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.834.093.221)	37.953.206.446
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(1.871.499.999)	(2.882.281.419)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	4.618.680.586	12.382.627.613
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.035.914.963	15.704.673.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.783.095.550	23.205.019.431
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	374.225.653.406	367.348.028.776
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(410.047.980.010)	(411.820.697.720)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.700.000.000)	(9.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.522.326.604)	(54.222.668.944)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	9 tháng đầu năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(59.573.324.275)	6.935.556.933
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	130.749.959.317	123.814.402.384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	71.176.635.042	130.749.959.317

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập

✓ Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

Võ Thị Hải An

Phạm Văn Vũ

Trần Tuấn Anh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****9 tháng đầu năm 2012***(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****9 tháng đầu năm 2012***(tiếp theo)*

- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 37 848 207

Fax: 04 37 848 202

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.5.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****9 tháng đầu năm 2012***(tiếp theo)*

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

9 tháng đầu năm 2012

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Cầu Bươu, Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 10/04/2003 và Quyền sử dụng đất tại Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ năm 2004.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	30 - 40

**3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Tại thời điểm 30/09/2012, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****9 tháng đầu năm 2012***(tiếp theo)*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ thi công Dự án Trung Hòa 2.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****9 tháng đầu năm 2012****(tiếp theo)**

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

**10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất bao gồm: Trường mầm non Vimeco được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

9 tháng đầu năm 2012

(tiếp theo)

**10.4 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

*Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>617.176.604</b>	<b>868.075.172</b>
Quỹ tiền mặt	617.176.604	868.075.172
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>12.559.458.438</b>	<b>41.381.884.145</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	89.727.822	2.097.508.329
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	5.684.180.556	16.631.235.573
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	302.369.720	438.207.968



Mẫu số B 09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2012

(tiếp theo)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	5.342.617.149	12.915.706.225
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	4.298.759	415.610.251
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh (VND)	42.002.104	41.227.825
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Nam Hà Nội (VND)	20.938.621	46.539.981
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	472.924.375	145.458.020
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	71.878.733	256.090.848
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	269.947.756	7.280.049.310
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	183.381.111	988.775.343
Ngân hàng công thương Hà nội	71.294.072	70.380.120
Ngân hàng ĐT&PT Hà nội	3.897.660	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VND)		55.094.352
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>88.500.000.000</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	15.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	10.000.000.000	22.500.000.000
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	13.000.000.000	10.000.000.000
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel		5.000.000.000
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt		6.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.176.635.042</b>	<b>130.749.959.317</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Phải thu khác</i>		
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Phải thu xử lý kiểm kê	149.443.785	180.019.660
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng		855.897.686
Phải thu khác	1.726.974.107	1.298.576.421
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.877.311.892</b>	<b>2.335.387.767</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.488.814.597	2.370.503.492
Nguyên, nhiên, vật liệu	1.488.814.597	2.370.503.492
Công cụ dụng cụ	200.129.500	-
Bảo hộ lao động	200.129.500	



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

9 tháng đầu năm 2012

(tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	287.997.321.392	262.338.906.190
Giá gốc hàng tồn kho	289.686.265.489	264.709.409.682
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	289.686.265.489	264.709.409.682

**4. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2012	1.547.857.900		1.547.857.900
Thanh lý, nhượng bán	280.663.236		280.663.236
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	1.267.194.664	-	1.267.194.664
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2012	1.547.857.900		1.547.857.900
Thanh lý, nhượng bán	280.663.236		280.663.236
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	1.267.194.664	-	1.267.194.664
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2011	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội  
Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

9 tháng đầu năm 2012

(tiếp theo)

**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2012	32.546.250.383	297.992.433.771	102.607.499.068	15.652.384.062	448.798.567.284	
Mua trong năm	-	1.235.090.908	590.909.091	45.500.000	1.871.499.999	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	
Bán giao góp vốn	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.934.347.290)	(1.580.103.018)	(167.619.000)	(10.682.069.308)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2012	32.546.250.383	290.293.177.389	101.618.305.141	15.530.265.062	439.987.997.975	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2012	14.650.028.801	230.107.478.582	73.509.130.225	12.765.164.316	331.031.801.924	
Khấu hao trong năm	3.515.705.730	15.165.631.894	8.125.793.244	1.129.078.342	27.936.209.210	
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.934.347.290)	(997.784.611)	(167.619.000)	(10.099.750.901)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2012	18.165.734.531	236.338.763.186	80.637.138.858	13.726.623.658	348.868.260.233	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư ngày 01/01/2012	17.896.221.582	67.884.955.189	29.098.368.843	2.887.219.746	117.766.765.360	
Số dư ngày 30/09/2012	14.380.515.852	53.954.414.203	20.981.166.283	1.803.641.404	91.119.737.742	



Mẫu số B 09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2012

(tiếp theo)

## 6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thương hiệu VINACONEX	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2012	0	4.569.061.533	4.569.061.533
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	-	4.569.061.533	4.569.061.533
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2012	-	1.243.519.979	1.243.519.979
Khấu hao trong năm		70.851.089	70.851.089
Số dư ngày 30/09/2012	-	1.314.371.068	1.314.371.068
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2012	0	3.325.541.554	3.325.541.554
Số dư ngày 30/09/2012	-	3.254.690.465	3.254.690.465

## 7. Đầu tư vào Công ty con

30/09/2012

31/12/2011

VND

VND

Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại

15.369.000.000

15.369.000.000

**Tổng cộng****15.369.000.000****15.369.000.000**

## 8. Đầu tư dài hạn khác

30/09/2012

31/12/2011

VND

VND

*Công ty Cổ phần VIMECO*

16.449.500.000

16.449.500.000

Công ty Cổ phần VIPACO

5.312.500.000

5.312.500.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung

690.000.000

690.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc2

8.387.000.000

8.387.000.000

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

1.300.000.000

1.300.000.000

Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình

700.000.000

700.000.000

Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình

60.000.000

60.000.000

**Tổng cộng****16.449.500.000****16.449.500.000**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

1.879.398.150

**Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn****16.449.500.000****14.570.101.850**

## 9. Chi phí trả trước dài hạn

30/09/2012

31/12/2011

VND

VND

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ

13.975.316.459

14.921.421.791

Công cụ, dụng cụ và vật tư luân chuyển

13.975.316.459

14.921.421.791

**Tổng cộng****13.975.316.459****14.921.421.791**



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

9 tháng đầu năm 2012

(tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND		
<i>Vay ngắn hạn</i>	245.715.556.872	262.133.133.176		
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long	62.156.105.377	17.800.000.000		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	91.765.651.300	57.537.000.000		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	73.093.611.947	45.885.973.176		
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt		12.400.000.000		
Tổng công ty cổ phần VINACONEX		84.900.000.000		
Công ty tài chính CP Vinaconex Viettel		43.000.000.000		
Vay các cá nhân trong công ty	1.642.660.000	610.160.000		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Cầu Giấy	17.057.528.248	-		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	35.278.496.389	48.347.780.000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>280.994.053.261</b>	<b>310.480.913.176</b>		
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2012
Thuế GTGT đầu ra nội địa	28.936.937.567	8.615.646.671	17.600.000.000	19.952.584.238
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.175.832.706	4.317.437.651	4.561.094.207	6.932.176.150
Thuế thu nhập cá nhân	1.470.828.393	794.616.604	591.197.000	1.674.247.997
Thuế tài nguyên	-			-
Các loại thuế khác	373.135.312	1.131.906.333	1.131.906.333	373.135.312
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	-			-
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>37.956.733.978</b>			<b>28.932.143.697</b>
12. Chi phí phải trả	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND		
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	14.666.380.331	14.940.047.870		
Chi phí phải trả CT 609 Trương Định		17.366.009.799		
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.666.380.331</b>	<b>32.306.057.669</b>		
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND		
Kinh phí công đoàn	446.421.984	833.730.686		
Bảo hiểm xã hội	974.233.837	515.140.924		



Mẫu số B 09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2012

(tiếp theo)

Bảo hiểm y tế	1.269.978.579	335.121.277
Bảo hiểm thất nghiệp	1.474.596.692	1.056.730.601
Dư có tài khoản tạm ứng	5.332.428.257	8.343.718.947
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.260.000.000	1.403.075.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.252.897.253	29.848.654.238
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.010.556.602</b>	<b>42.336.172.073</b>

<b>14. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	7.982.900.471	9.511.900.471,00
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	7.533.421.111	10.818.250.000,00
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long	2.856.204.200	5.336.204.200
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	10.881.833.245	17.120.167.045
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	50.909.004.793	56.781.592.404
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.163.363.820</b>	<b>99.568.114.120</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	35.278.496.389	48.347.780.000
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>44.884.867.431</b>	<b>51.220.334.120</b>

## 15. Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	65.000.000.000	30.000.000.000	39.525.621.759	207.004.200.304
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	23.374.974.746	23.374.974.746
Phân phối các quỹ	-	-	(29.775.621.759)	(7.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(9.750.000.000)	(9.750.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(274.586.000)
Số dư tại ngày 31/12/2011	65.000.000.000	30.000.000.000	23.374.974.746	212.854.589.050
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	13.203.937.952	13.203.937.952
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	(9.506.000.000)	(9.506.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2012	65.000.000.000	30.000.000.000	15.372.912.698	204.852.527.002



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****9 tháng đầu năm 2012***(tiếp theo)*

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	33.409.000.000	33.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.591.000.000	31.591.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>9 tháng đầu năm</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	-	-
Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	65.000.000.000	65.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	18%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	18%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

**đ) Cổ phiếu**

	<b>30/09/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.500.000	6.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

9 tháng đầu năm 2012

(tiếp theo)

**f) Các quỹ của công ty**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/09/2012
Quỹ đầu tư phát triển	76.552.397.179	-	-	76.552.397.179
Quỹ dự phòng tài chính	17.927.217.125	-	-	17.927.217.125
<b>Tổng cộng</b>	<b>94.479.614.304</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>94.479.614.304</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

16.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng đầu năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng	0	6.107.257.817
	Doanh thu bán nhà và hạ tầng		6.107.257.817
	<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>33.842.807.820</b>	<b>41.536.279.098</b>
	Dịch vụ đào tạo mầm non	5.857.538.000	6.599.616.000
	Doanh thu các dịch vụ khác	27.985.269.820	34.936.663.098
	<b>Doanh thu hợp đồng xây lắp</b>	<b>310.284.550.919</b>	<b>563.211.559.834</b>
	<b>Doanh thu sản xuất công nghiệp</b>	<b>266.378.451.977</b>	<b>368.228.378.478</b>
	Bê tông thương phẩm	253.505.310.816	330.734.449.075
	Sản xuất đá xây dựng (*)	12.873.141.161	37.493.929.403
	<b>Tổng cộng</b>	<b>610.505.810.716</b>	<b>979.083.475.227</b>
17.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng đầu năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
	Doanh thu thuần từ bán hàng	-	6.107.257.817
	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	33.842.807.820	41.536.279.098
	Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	310.284.550.919	563.211.559.834
	Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	266.378.451.977	368.228.378.478
	<b>Tổng cộng</b>	<b>610.505.810.716</b>	<b>979.083.475.227</b>



Mẫu số B 09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2012

(tiếp theo)

18.	Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm	Năm 2011
		2012 VND	Năm 2011 VND
	Giá vốn hàng bán	0	908.608.656
	Giá vốn bán nhà và hạ tầng	0	908.608.656
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.564.798.377	18.207.579.830
	Dịch vụ đào tạo mầm non	4.842.969.066	5.456.513.664
	Giá vốn các dịch vụ khác	4.721.829.311	12.751.066.166
	Giá vốn hợp đồng xây lắp	288.885.629.631	525.775.410.455
	Giá vốn sản xuất công nghiệp	252.203.701.707	351.351.834.390
	Bê tông thương phẩm (*)	240.552.427.585	313.835.534.077
	Sản xuất đá xây dựng	11.651.274.122	37.516.300.313
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>550.654.129.715</b>	<b>896.243.433.331</b>
19.	Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm	Năm 2011
		2012 VND	Năm 2011 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	5.784.289.963	14.354.964.903
	Thu lãi cổ tức	251.625.000	364.000.000
	Thu lãi khác		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.035.914.963</b>	<b>14.718.964.903</b>
20.	Chi phí tài chính	9 tháng đầu năm	Năm 2011
		2012 VND	Năm 2011 VND
	Lãi vay	37.351.292.084	58.808.882.689
	Chi phí tài chính khác	780.899.094	863.488.455
	<b>Tổng cộng</b>	<b>38.132.191.178</b>	<b>59.672.371.144</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

9 tháng đầu năm 2012

(tiếp theo)

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng đầu năm	
	2012	Năm 2011
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	621.742.724.672	1.008.972.518.226
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	604.221.349.069	977.927.218.564
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>17.521.375.603</b>	<b>31.045.299.662</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>-251.625.000</b>	<b>-364.000.000</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>		<b>0</b>
- Truy thu thuế		
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>		<b>364.000.000</b>
- Thu nhập từ cổ tức được chia	251.625.000	364.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>17.269.750.603</b>	<b>30.681.299.662</b>
Thuế suất	25%	25%
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	4.317.437.651	7.670.324.916
<b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc giảm lợi nhuận kế toán	13.203.937.952	23.374.974.746
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.203.937.952	23.374.974.746
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.031	3.596

**VIII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo bảng niêm yết ngày 1/10/2012 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là: 13.800 đồng /01 cổ phiếu.

**2. Những thông tin khác**

2.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng đầu năm	
	2012	Năm 2011
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.451.755.617	10.250.589.654
Chi phí vật liệu quản lý	1.178.926.344	2.022.853.234
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.377.647.979	1.549.568.595
Thuế, phí và lệ phí	666.627.624	1.779.633.946
Chi phí dự phòng	697.909.346	1.648.078.446
Chi phí bằng tiền khác	2.479.842.859	3.482.528.287
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.852.709.769</b>	<b>20.733.252.162</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2012

(tiếp theo)

2.2	Thu nhập khác	9 tháng đầu năm	Năm 2011
		2012 VND	VND
	Thanh lý tài sản cố định	5.155.599.993	13.041.708.614
	Các khoản thu nhập khác	45.399.000	2.128.369.482
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.200.998.993</b>	<b>15.170.078.096</b>
2.3	Chi phí khác	9 tháng đầu năm	Năm 2011
		2012 VND	VND
	Thanh lý tài sản cố định	582.318.407	659.081.001
	Chi phí khác		619.080.926
	<b>Tổng cộng</b>	<b>582.318.407</b>	<b>1.278.161.927</b>

## 2.4 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

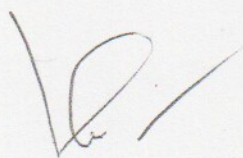
Người lập

✓Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh